

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~100~~/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Sơn Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 10/01/2018, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 46/TTr- TNMT ngày 19/01/2018 và hồ sơ nộp ngày 26/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sơn Động với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn huyện	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					Thị trấn An Châu	Thị trấn Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sản	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn	Xã An Lạc
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		86.017,61		211,93	2.105,78	2.064,96	3.744,30	3.655,16	991,15	1.874,23	568,60	2.138,59	1.654,87	1.800,66	11.800,68
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	72.894,09	84,74	62,13	1.757,60	2.026,56	3.600,61	3.544,99	835,85	1.771,58	456,29	1.893,63	1.412,88	1.449,95	11.457,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.619,28	6,34	37,63	77,34	46,17	310,49	246,48	199,95	133,28	125,97	214,92	116,14	162,27	160,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.373,36	73,03	4,56	38,02	43,89	17,46	95,86	177,50	62,81	125,97	214,92	116,14	162,27	27,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	989,31	1,36	2,07	30,10	3,38	74,22	115,94	13,75	34,33	22,25	7,01	19,93	75,18	17,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.062,67	9,69	5,57	402,57	32,56	263,87	128,40	196,80	171,15	244,78	365,56	150,43	179,57	252,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.509,68	15,79		692,74	1.609,39			44,48				317,07		2.477,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.436,89	12,95												5.413,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.184,44	53,76	16,69	545,55	335,06	2.947,46	3.014,78	380,87	1.432,82	63,29	1.305,95	807,38	1.028,78	3.135,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,35	0,07	0,17	9,30		4,57					0,19	1,93	4,15	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,47	0,06					39,39							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	12.507,21	14,54	149,80	338,79	26,51	132,45	110,17	154,82	73,44	85,44	193,67	235,11	341,24	270,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.679,27	61,40	0,70			8,54			1,66	10,75		27,46		0,43
2.2	Đất an ninh	CAN	1,32	0,01	0,53	0,28				0,01						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,50	0,04	1,50											
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,67	3,40	0,62	17,44		0,36	1,86	0,83					12,22	3,76
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	148,17	1,18		87,67							38,13		0,64	8,38

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn huyện	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					Thị trấn An Châu	Thị trấn Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sơn	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn	Xã An Lạc
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	877,83	7,02	19,19	70,66	6,04	25,10	21,01	11,71	8,69	8,57	30,11	34,28	18,04	26,10
2.7	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT														
2.8	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	59,77	0,48												
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,58	0,07				1,51	1,00	0,50						0,40
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.923,42	15,38	0,46	0,92	8,44	78,30	64,99	107,54	32,74	42,15	110,06	131,62	226,65	95,94
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	196,80	1,57	107,91	88,89										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,93	0,14	4,38	0,05	0,15	0,23	0,55	1,23	0,73	0,66	0,91	1,05	0,54	0,30
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,02	0,02	0,71											
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,44	0,00												
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,60	0,64	1,46	4,71	1,05	3,64	4,25	0,97	1,37	0,29	0,08	5,84	1,57	9,68
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,76	0,28		5,88										
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,22	0,14	2,31	0,48	0,23	0,70	0,17	0,72	0,43	0,42	0,41	0,95	1,48	0,50
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,32	0,07	0,28			0,10						0,20	0,22	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	849,42	6,79	4,09	61,81	10,60	12,96	14,02	12,13	25,39	17,62	3,29	12,68	65,03	118,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	169,85	1,36	5,34			1,01	2,32	19,18	2,43	4,98	10,68	21,03	14,85	6,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,00	0,32											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	616,30	0,72		9,40	11,89	11,25		0,48	29,22	26,87	51,30	6,88	9,47	72,82

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích toàn huyện	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											Trường bản TB1
					Xã An Lập	Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hưu	Xã Bông Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		86.017,61		1.236,89	3.015,96	1614,82	1.809,84	2.957,58	6.746,30	7.755,65	3.041,02	6.502,71	6.100,11	5.070,51	7.555,31
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	72.894,09	84,74	893,83	2.670,48	1367,16	1546,35	2.692,91	6.356,69	7.430,00	2.974,57	5.923,29	5.846,41	4.923,36	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.619,28	6,34	222,36	179,85	306,72	141,67	249,14	155,23	689,85	103,93	448,56	126,55	164,82	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.373,36	73,03	222,36	179,85	306,72	141,67	68,47	155,23	462,99	76,38	448,56	59,81	164,82	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	989,31	1,36	80,76	162,98	4,27	29,89	12,39	183,15	15,27	5,77	5,93	72,89		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.062,67	9,69	155,78	828,14	329,23	154,31	172,64	574,29	560,51	261,53	222,05	1083,64	327,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.509,68	15,79							1852,64		4175,69		339,84	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.436,89	12,95										3378,55	644,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.184,44	53,76	433,80	1.488,71	726,94	1.220,40	2.258,06	5.433,01	4.308,59	2.603,34	1.070,81	1.179,73	3.446,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,35	0,07	1,13	10,80		0,08	0,68	11,01	2,06		0,25	5,03		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,47	0,06							1,08					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	12.507,21	14,54	308,84	314,99	214,15	211,38	209,70	367,52	273,13	41,54	579,42	229,83	89,14	7.555,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.679,27	61,40	24,46		41,05	4,91		4,00						7.555,31
2.2	Đất an ninh	CAN	1,32	0,01										0,50		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,50	0,04										3,00		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,67	3,40	2,03	0,01		0,85		1,10	13,90		369,87	0,82		
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	148,17	1,18					13,35							

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích toàn huyện	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											Trường bản TB1
					Xã An Lập	Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hữu	Xã Bồng Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	877,83	7,02	54,46	111,27	16,60	48,96	14,35	145,09	39,25	8,04	31,83	81,12	47,36	
2.7	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT														
2.8	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	59,77	0,48										59,77		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,58	0,07						0,57	1,60				3,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.923,42	15,38	183,40	60,53	102,31	117,30	121,59	61,75	171,14	18,88	115,68	39,10	31,95	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	196,80	1,57												
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,93	0,14	0,48	0,27	1,94	0,80	0,13	0,36	0,51	0,43	0,46	0,35	1,42	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,02	0,02				0,25		1,80	0,26					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,44	0,00	0,31					0,13						
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,60	0,64	2,71	3,79	5,14	3,69	1,12	12,29	4,73	0,63	3,85	3,74	3,00	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,76	0,28	9,09	8,53	1,32		0,99	7,49				1,46		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,22	0,14	1,03	0,27		1,51	0,49	1,73	1,11	0,52	0,87	0,17	0,72	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,32	0,07	0,23	0,28	0,20	0,07		1,20	0,04		0,10	6,40		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	849,42	6,79	26,38	129,33	38,11	25,95	46,67	126,06	22,62	12,43	31,02	32,49		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	169,85	1,36	4,26	0,71	7,48	7,09	11,01	3,95	17,97	0,61	25,74	0,91	1,69	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,00												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	616,30	0,72	34,23	30,49	33,51	52,11	54,97	22,09	52,53	24,91		23,87	58,01	


4 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)				
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Dương Hưu	Xã Thanh Luận
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		256,12	55,12	50,00	82,00	69,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	256,00	55,00	50,00	82,00	69,00
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	256,00	55,00	50,00	82,00	69,00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,12	0,12			
2.1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,12			

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao UBND huyện Sơn Động:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại các xã, thị trấn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Sơn Động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Lưu: VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- LĐVP, các phòng chuyên viên;
- Trung tâm Thông tin.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn